

V-STAINLESS STEEL Co., Ltd.

Đường số 4, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch III, Giai Đoạn II,
Xã Long Thọ, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

TEL: +84(2513) 566-966 FAX: +84(2513) 566-366 TAX CODE: 3603116264

Q u o t a t i o n

Quotation No. 0010981
Messrs. SUPER MATERIALS COMPANY LIMITED
Date 12-JUN-2019
From Minh Trung
Attention to Mr Ánh
Email m.trung@v-sus.com
Validity 15-JUN-2019 Take-off
VAT 10%
Notes CIF HCM by LCL, Cannot issue CO
Shipment: 20~30 days after your PO date
Giá xuất xưởng tại V-SUS

Products Order No.	Cut Type	Size Item note	Q'Ty	Weight (kgs)	Unit	Price (VND)	Amount (VND)
ASTM A106 Gr.B / ASTM A53 Gr.B PE		1/2" x SCH 80 x 6000mm	5	48.6	K	105,200	5,112,720
API5L L245 PSL1 / API5L L290	Standard	Original Germany					
API5L L245 PSL1 / API5L L290 PSL1 PE		3/4" x SCH 80 x 6000mm	7	92.4	K	93,612	8,649,749
API5L L245 PSL1 / API5L L290	Standard	Original Japan					
ASTM A106 Gr.B / ASTM A53 Gr.B PE (NON API), PE	Standard	3/4" x SCH 160 x 6000mm Original Japan	1	17.4	K	96,960	1,687,104
API5L L245 PSL1 / API5L L290 PSL1 PE		1" x SCH 80 x 6000mm	12	233.3	K	79,513	18,548,793
API5L L245 PSL1 / API5L L290	Standard	Original Japan					
API5L L245 PSL1 / API5L L290 PSL1 PE		1 1/2" x SCH 80 x 6000mm	27	876.4	K	79,577	69,742,874
API5L L245 PSL1 / API5L L290	Standard	Original Japan					
Overhead Expense		Phí đóng gói cho 1 kiện gỗ	1	0.0	G		5,150,420
	Standard						
Overhead Expense		Phí nhập khẩu CIF LCL	1	0.0	G		41,847,163
	Standard						

Total Quantity/Total Weight 54 1,268.1 **Total Amount** 150,738,823

Value Added Tax 15,073,882

Destination SUPER MATERIALS COMPANY LIMITED

Grand Total 165,812,705

Delivery Address 201/15 Lê Văn Việt, Phường Hiệp Phú,
Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
098 9944 746

Accepted and Confirmed by buyer

V-STAINLESS STEEL Co., Ltd.


Dương Lê Minh Trung